TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 303/2025/HC-PT
Ngày: 16 - 6 - 2025
V/v "*Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính về lĩnh vực quản lý đất đai*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Trần Quốc Cường
Các Thẩm phán: ông Đinh Phước Hoà
bà Phan Thị Vân Hương

- *Thư ký phiên tòa*: bà Dương Thị Tuyết Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:* bà Trần Thị Thắng - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 17/2025/TLPT-HC ngày 13/01/2025 V/v "Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính về lĩnh vực quản lý đất đai".

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 68/2024/HC-ST ngày 26/6/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1607/2025/QĐ-PT ngày 03/6/2025, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện:

1.1. Bà Dương Thị D, sinh năm 1940; địa chỉ: tổ E, khối P, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

1.2. Bà Dương Thị T, sinh năm 1961; địa chỉ: tổ A, khối P, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

1.3. Ông Dương S, sinh năm 1966; địa chỉ: số B P, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

1.4. Ông Dương S, sinh năm 1967; địa chỉ: tổ D, khối P, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

1.5. Bà Dương Thị T1, sinh năm 1969; địa chỉ: số B P, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: ông Lê M, sinh năm 1958; địa chỉ: tổ A, khối P, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam, có mặt tại phiên toà.

2. Người bị kiện:

2.1. Ủy ban nhân dân thành phố H, tỉnh Quảng Nam;

2.2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố H, tỉnh Quảng Nam;

Địa chỉ: số I đường T, phường S, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Minh L, chức vụ - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố H, có đơn xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: ông Nguyễn Văn Thành N, chức vụ - Phó Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố H; bà Trịnh Thị L1 - Nhân viên Trung tâm Phát triển quỹ đất - Quỹ nhà thành phố H; ông Nguyễn Thế P - Nhân viên Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố H; ông Ngô Xuân Đ, chức vụ - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường C, thành phố H, có đơn xét xử vắng mặt.

2.3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Q; địa chỉ: số F đường H, thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo uỷ quyền: ông Hồ Quang B, chức vụ - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Q, vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: ông Trần Đình L2, chức vụ - Phó Chủ tịch Thường trực Hội Luật gia tỉnh Q, vắng mặt.

Người kháng cáo: bà Dương Thị D, bà Dương Thị T, ông Dương S, ông Dương S, bà Dương Thị T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện ông Lê M trình bày:

Nguồn gốc diện tích đất 1.104m2 tại thửa đất số 90, tờ bản đồ số 05 tại khối P, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam là của bà Nguyễn Thị G và ông Dương N1 nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Đ1 vào năm 1976. Do giấy tờ mua bán bị thất lạc, nên ngày 17/4/2006 con ông Đ1 là ông Nguyễn T2 (Nguyễn Thành T2, sinh năm 1938; trú: tổ A, khối P, phường C, thành phố H) đã viết giấy xác nhận nguồn gốc đất là cha ông đã bán mảnh vườn trên cho vợ chồng ông N1, bà G.

Thửa đất số 90, tờ bản đồ số 05 tại khối P, phường C, thành phố H đã được ông Nguyễn Đ1 kê khai đăng ký theo hồ sơ 299/TTg tại thửa đất số 90, tờ bản đồ số 05, diện tích 1.104m2, loại đất màu. Gia đình bà G đã canh tác, sử dụng thửa

đất này đến năm 2015 thì được biết Ủy ban nhân dân (UBND) thành phố H đã thu hồi diện tích đất này và giao cho Công ty Cổ phần Đ3 thực hiện Dự án Khu đô thị P. Không đồng ý với quyết định của UBND thành phố H, bà G đã khiếu nại và được Chủ tịch UBND thành phố Hội An trả lời tại Thông báo số 64/TB-UBND ngày 28/01/2016 không thụ lý giải quyết đơn khiếu nại của bà G vì thời hiệu khiếu nại đã hết. Bà G tiếp tục khiếu nại lần hai đến Chủ tịch UBND tỉnh Q nhưng không được giải quyết, nên bà G đã khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án.

Tại Bản án hành chính phúc thẩm số 234/2019/HC-PT ngày 21/11/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị G, buộc Chủ tịch UBND tỉnh Q giải quyết khiếu nại lần hai đối với đơn khiếu nại của bà G khiếu nại Thông báo số 64/TB-UBND ngày 28/01/2016 của Chủ tịch UBND thành phố H.

Thực hiện Bản án hành chính phúc thẩm số 234/2019/HC-PT ngày 21/11/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, UBND thành phố H đã thụ lý, giải quyết đơn khiếu nại của bà G tại Quyết định số 1313/QĐ-UBND ngày 16/9/2022 của Chủ tịch UBND thành phố H về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị G (lần đầu). Không đồng ý với Quyết định số 1313 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố H, ông Lê M, đại diện theo ủy quyền của những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà G khiếu nại đến Chủ tịch UBND tỉnh Q. Ngày 18/7/2023, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Q ban hành Quyết định số 1502/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại lần hai, không thống nhất với nội dung khiếu nại của ông Lê Mãn . Do đó, những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Nguyễn Thị G gồm: bà Dương Thị D, bà Dương Thị T, ông Dương S (sinh năm 1966), ông Dương S (sinh năm 1967) và bà Dương Thị T1 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy Quyết định số 1313/QĐ-UBND ngày 16/9/2022 của Chủ tịch UBND thành phố H về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị G (lần đầu).
- Hủy Quyết định số 1502/QĐ-UBND ngày 18/7/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Q về việc giải quyết khiếu nại của ông Lê M (đại diện theo ủy quyền của những người thừa kế, thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Nguyễn Thị G) trú tại: tổ A, khối P, phường C, thành phố H (lần hai).
- Buộc UBND thành phố H ban hành Quyết định thu hồi đất và bồi thường về đất cho gia đình bà Nguyễn Thị G đối với thửa đất số 90, tờ bản đồ số 05, diện tích 1.104m2 tại khối P, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam theo đúng quy định của pháp luật.

2. Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện Chủ tịch và UBND thành phố H trình bày:

Việc bà G (Dò) yêu cầu Nhà nước thực hiện dự án vào năm 2003 phải thu hồi diện tích 1.104m² cho gia đình bà là không có cơ sở, vì diện tích 1.104m² đất màu do ông Nguyễn Đ1 (cha ông Nguyễn T2) và ông Lê Đ2 kê khai, đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg, thể hiện tại thửa đất số 90, tờ bản đồ số 05 xã C cũ. Theo Nghị định 64/CP, thửa đất này do UBND xã C quản lý, thực tế diện tích 1.104m² này do 03 hộ gồm bà G (436m²), hộ ông Lê Văn T3 và hộ bà Trần Thị C sử dụng; Theo Giấy xác nhận ngày 25/10/2010 của ông Nguyễn T2, gia đình ông bán đất cho bà G với diện tích 500m². Biên bản thống kê đền bù giải tỏa Khu Trài dân ngày 21/4/2003, bà G đã điểm chỉ xác nhận diện tích thực tế sử dụng là 436m². Dự án này được thực hiện theo Luật Đất đai năm 1993, sửa đổi bổ sung năm 1999, năm 2001.

Việc bà G cho rằng Nhà nước thu hồi thửa đất số 90, tờ bản đồ số 05, diện tích 1.104m² của hộ bà G nhưng không ban hành Quyết định thu hồi đất và không bồi thường cho hộ bà G đã được Chủ tịch UBND thành phố H giải quyết tại Quyết định số 1313/QĐ-UBND ngày 16/9/2022. Do đó, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

3. Tại Công văn số 2261/UBND-NCKS ngày 02/4/2024, người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Q có ý kiến như sau:

Thứ nhất, nguồn gốc, quá trình quản lý, sử dụng diện tích đất khiếu nại:

Theo Bản án hành chính phúc thẩm số 234/2019/HC-PT ngày 21/11/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, bà Nguyễn Thị G trình bày vào năm 1976, bà có mua của ông Nguyễn Đ1 một khu đất tại thôn P, xã C, thị xã H, tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng (cũ), nay là thửa đất số 90, tờ bản đồ số 05, diện tích 1.104m², địa chỉ khối P, phường C, thành phố H. Thửa đất này ông Nguyễn Đ1 được chế độ cũ xác nhận quyền sử dụng ngày 04/12/1960. Lúc mua bán hai bên có lập giấy mua bán nhưng đã bị thất lạc; nay ông Nguyễn T2 (là con ông Nguyễn Đ1, ông Nguyễn Đ1 đã chết) xác nhận rằng có việc ông Nguyễn Đ1 bán đất cho bà Nguyễn Thị G, đã nhận đủ tiền và giao đất cho bà G sử dụng từ năm 1976. Gia đình sử dụng mảnh đất này để trồng hoa màu (khoai lang). Qua làm việc vào ngày 15/11/2022, UBND thành phố H báo cáo việc kê khai, đăng ký diện tích đất nêu trên như sau:

Theo hồ sơ 299/TTg: thuộc thửa đất số ĐM.90, tờ bản đồ số 05, diện tích 1.104m², loại đất ĐM (màu) do hộ ông Nguyễn Đ1 (cha ông Nguyễn T2) và ông Lê Đ2 kê khai, đăng ký.

Theo hồ sơ NĐ 64/CP: thuộc thửa đất số LNK.129, tờ bản đồ số 10, diện tích 1.332m², loại đất LNK (đất trồng cây lâu năm khác), do UBND xã C kê khai, đăng ký quản lý do 03 hộ sử dụng gồm hộ bà Nguyễn Thị G, hộ ông Lê Văn T3 (là cháu ông Lê Đ2) và hộ bà Trần Thị C.

Theo "Biên bản thống kê đền bù, giải tỏa Khu Trài dân thôn P" do UBND xã C (cũ) lập đối với hộ bà Nguyễn Thị G vào ngày 21/4/2003 cho thấy: diện tích đất của hộ bà G được kiểm kê là 436m² (Biên bản này được bà Nguyễn Thị G thống nhất xác nhận bằng hình thức lăn dấu vân tay). Như vậy, theo hồ sơ cho thấy diện tích đất thực tế của hộ bà G bị ảnh hưởng bởi dự án Khu T dân thôn P, xã C (cũ) là 436m², diện tích đất này phù hợp với nội dung xác nhận của bà G là bà có mua của ông Nguyễn Đ1 01 sào đất (500m²).

Theo hồ sơ đo mới VN.2000 (vào năm 2005) thuộc thửa đất số 18, tờ bản đồ số 12, diện tích 5.422,9m², loại đất bằng chưa sử dụng (BCS) do UBND phường C quản lý.

Năm 2009, diện tích đất này được UBND tỉnh Q thu hồi và giao cho Công ty Cổ phần Đ3 thực hiện Dự án Khu đô thị P theo Quyết định số 1950/QĐ- UBND ngày 15/6/2009 của UBND tỉnh Q. Qua đối chiếu danh sách các hộ gia đình, cá nhân và tổ chức bị thu hồi đất để thực hiện Dự án Khu đô thị P (giai đoạn 2) thì thửa đất số 18, tờ bản đồ số 12, diện tích 5.422,9m², loại đất BCS do UBND phường C quản lý bị thu hồi 2.515m², loại đất thu hồi là đất bằng chưa sử dụng. Như vậy, việc thu hồi diện tích đất này có một phần thửa đất của bà G đã được UBND phường C thu hồi năm 2003 và quản lý là đúng thực tế sử dụng đất.

Thứ hai, về việc kiểm kê, bồi thường đối với diện tích đất bị ảnh hưởng bởi dự án Khu Trài dân xã C (cũ) cho hộ bà Nguyễn Thị G:

Qua làm việc với UBND thành phố H và đối chiếu các hồ sơ, tài liệu do UBND phường C cung cấp cho thấy: thực hiện Thông báo số 261/TB-UB ngày 16/7/2002 của UBND tỉnh Q về việc chọn địa điểm lập quy hoạch chi tiết khu du lịch P - P xã C, UBND xã C đã ban hành Quyết định số 27/QĐ-UB ngày 09/4/2003 về việc thành lập Ban giải tỏa, đền bù Khu Trài dân thôn P. Ngày 21/4/2003, UBND xã C lập "Biên bản thống kê đền bù, giải tỏa Khu Trài dân thôn P" đối với hộ bà Nguyễn Thị G.

Theo Biên bản thể hiện hạng mục đền bù, giải tỏa được thống kê gồm: Bạch đàn: 03 cây; dương liễu: 198 cây; đất màu đăng ký 201: 436m². Biên bản này được bà Nguyễn Thị G điểm chỉ bằng dấu vân tay.

Theo "Bảng tổng hợp kinh phí giải tỏa đền bù Khu Trài dân thôn P (Áp dụng Quyết định 1355/QĐ-UB ngày 29/7/1998 của UBND tỉnh Q)" cho thấy: Hộ bà "Nguyễn Thị D1" tại cột thứ tự số 30, có tổng số tiền đền bù là 3.083.000 đồng (Chi tiết gồm: tiền cây: 1.993.000 đồng; tiền đất: 1.090.000 đồng). Theo bản phô tô Giấy nhận tiền lập ngày 27/5/2001, bà "Nguyễn Thị D1" đã ký nhận số tiền 3.083.000 đồng về đền bù cây cối, đất màu. Tuy nhiên, bà Nguyễn Thị G cho rằng G1 nhận tiền đền bù không phải do bà ký tên vì bản thân bà không biết chữ. Qua làm việc, UBND phường C cho biết đến thời điểm này thì UBND

phường vẫn chưa tìm được bản gốc của "Giấy nhận tiền" đền bù này. Để xác minh về việc bà G có nhận tiền bồi thường chưa, UBND thành phố H chỉ đạo UBND phường C làm việc với Ban giải tỏa đền bù dự án Khu T và các cá nhân có liên quan. Qua làm việc, UBND thành phố H cung cấp 02 biên bản họp xác minh quá trình thu hồi đất và bồi thường của dự án Khu Trài dân thôn P của bà Nguyễn Thị G. Thành phần tham dự gồm các thành viên Ban giải tỏa đền bù và người dân bị ảnh hưởng của dự án đều cho rằng: Ban bồi thường đã trực tiếp chi trả tiền cho bà G, địa điểm chi trả tại nhà ông Trần T4, thôn P (nay là khối P), phường C. Thời điểm nhận tiền bà G vẫn còn minh mẫn

Vào thời điểm Nhà nước thực hiện dự án bà G và 02 hộ dân khác chưa đồng ý nhận tiền đền bù. Sau quá trình thuyết phục, vận động 03 hộ dân đều thống nhất nhận tiền bồi thường, tiến hành chặt cây cối bàn giao mặt bằng (trong đó có bà Nguyễn Thị G). Do đó, UBND thành phố H cho rằng, việc bà G đã nhận tiền bồi thường là có thật.

Thứ ba, nhận định nội dung đơn khiếu nại:

Việc quản lý sử dụng diện tích đất có liên quan nội dung khiếu nại của ông Lê M có nguồn gốc do bà Nguyễn Thị G nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Đ1. Đến năm 2003, toàn bộ diện tích đất này bị ảnh hưởng bởi dự án Khu T, xã C (cũ) và hộ bà Nguyễn Thị G được kiểm kê, thu hồi diện tích đất là 436m². Tuy nhiên, khi thực hiện dự án Khu T, xã C (cũ), các cơ quan Nhà nước không ban hành quyết định thu hồi diện tích đất nêu trên của hộ bà Nguyễn Thị G. Việc thu hồi đất của hộ bà Nguyễn Thị G để thực hiện dự án Khu T, xã C (cũ) được căn cứ theo Luật Đất đai năm 1993, sửa đổi bổ sung năm 1999, 2001 (Điều 28).

Việc kiểm kê tài sản, đất đai và lập phương án bồi thường cho các hộ dân bị ảnh hưởng bởi dự án được thực hiện vào năm 2003, những mẫu Giấy nhận tiền bồi thường của các hộ dân, trong đó có hộ bà G ghi năm 2001 là không đúng. Theo bản phô tô Giấy nhận tiền lập ngày 27/5/2001, bà Nguyễn Thị G đã ký nhận số tiền 3.083.000 đồng về đền bù cây cối, đất màu. Tuy nhiên, bản thân bà Nguyễn Thị G (đã chết) cũng như gia đình bà G hiện nay cho biết bà không có nhận tiền, G1 nhận tiền đền bù không phải do bà G ký tên vì bản thân bà G không biết chữ. Do đó, UBND thành phố H đã tiến hành xác minh, làm việc với Ban giải tỏa đền bù và các hộ dân nhận tiền và xác định Ban bồi thường dự án Khu Trài dân thôn P đã trực tiếp chi trả tiền cho bà G, địa điểm chi trả tại nhà ông Trần T4, thôn P (nay là khối P), phường C.

Từ những nội dung như trên thì không có cơ sở để giải quyết chấp nhận đơn của ông Lê M (đại diện theo ủy quyền của những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Nguyễn Thị G) khiếu nại UBND thành phố H thực hiện

dự án Khu T dân xã C (cũ) vào năm 2003 đã thu hồi thửa đất số 90, tờ bản đồ số 05, diện tích 1.104m² của hộ bà G nhưng không ban hành quyết định thu hồi đất và không thực hiện bồi thường, hỗ trợ.

Việc giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND thành phố H giải quyết tại Quyết định số 1313/QĐ-UBND ngày 16/9/2022 là đúng quy định pháp luật.

Trên kết quả xác minh khiếu nại của Thanh tra tỉnh tại Báo cáo số 01/BC-TTT ngày 04/01/2023, Báo cáo số 91/BC-HĐTV ngày 30/5/2023 của Hội đồng tư vấn giải quyết khiếu nại, tố cáo tỉnh và Công văn số 669/TTT-NV1 ngày 10/7/2023 của Thanh tra tỉnh về kết quả đối thoại với người khiếu nại ngày 18/7/2023, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Q ban hành quyết định số 1502/QĐ-UBD về giải quyết đơn khiếu nại của ông Lê M (đại diện theo ủy quyền của những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Nguyễn Thị G) trú tại: tổ A, khối P, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam. Do đó, khẳng định việc giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Q là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Với nội dung nêu trên, tại Bản án hành chính sơ thẩm số 68/2024/HC-ST ngày 26/6/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

Căn cứ Điều 30; Điều 32; Điều 116; khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 348 Luật Tố tụng hành chính năm 2015. Luật Đất đai năm 1993. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện gồm các ông, bà: Dương Thị D, Dương Thị T, Dương S (sinh năm 1966), Dương S (sinh năm 1967), Dương Thị T1 về yêu cầu:

- Hủy Quyết định số 1313/QĐ-UBND ngày 16/9/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố H về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị G (lần đầu).
- Hủy Quyết định số 1502/QĐ-UBND ngày 18/7/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Q về việc giải quyết khiếu nại của ông Lê M (đại diện theo ủy quyền của những người thừa kế, thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Nguyễn Thị G) trú tại: tổ A, khối P, phường C, thành phố H (lần hai).
- Buộc Ủy ban nhân dân thành phố H ban hành Quyết định thu hồi đất và bồi thường về đất cho gia đình bà Nguyễn Thị G đối với thửa đất số 90, tờ bản đồ số 05, diện tích 1.104m2 tại khối P, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam theo đúng quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí hành chính sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:
Ngày 09/7/2024, bà Dương Thị D, bà Dương Thị T, ông Dương S, ông Dương S, bà Dương Thị T1 kháng cáo bản án sơ thẩm.
Tại phiên tòa phúc thẩm:
Người đại diện theo uỷ quyền của người khởi kiện trình bày giữ nguyên Đơn khởi kiện và Đơn kháng cáo và trình bày: diện tích 1.104m2 của cụ G có giấy tờ chứng minh. Do đó, khi Nhà nước thu hồi phải có quyết định và đền bù. Việc không đền bù là không đúng pháp luật. Cụ G không ký nhận tiền. Do đó, đề nghị chấp nhận kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm chấp nhận đơn khởi kiện. Bà T5 bổ sung: mẹ tôi không biết chữ, nên không ký mà chỉ lăn tay.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:
Về tố tụng: từ khi thụ lý vụ án theo trình tự phúc thẩm đến trước nghị án, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính. Kháng cáo của bà Dương Thị D, bà Dương Thị T, ông Dương S, ông Dương S, bà Dương Thị T1 là trong thời hạn luật định.
Về nội dung vụ án: căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Toà án cấp sơ thẩm đã quyết định bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là có căn cứ, đúng pháp luật. Người khởi kiện có kháng cáo nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.
Sau khi nghe đương sự trình bày, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên; căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án; sau khi thảo luận, nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

1] Về tố tụng:
Ngày 09 tháng 7 năm 2024, bà Dương Thị D, bà Dương Thị T, ngày 09/7/2024, bà Dương Thị D, bà Dương Thị T, ông Dương S, ông Dương S, bà Dương Thị T1 kháng cáo Bản án hành chính sơ thẩm số 68/2024/HC-ST ngày 26/6/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam. Như vậy, kháng cáo của các ông bà là trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 206 Luật Tố tụng hành chính, do đó Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.
[2] Về đối tượng khởi kiện, thẩm quyền giải quyết, thời hiệu khởi kiện:
Bà Dương Thị D, bà Dương Thị T, ông Dương S, ông Dương S, bà Dương Thị T1 khởi kiện yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam giải quyết: hủy Quyết định số 1313/QĐ-UBND ngày 16/9/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố H; hủy Quyết định số 1502/QĐ-UBND ngày 18/7/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Q và buộc Ủy ban nhân dân thành phố H ban hành Quyết định thu hồi đất và bồi thường về đất cho gia đình bà Nguyễn Thị G đối với

thửa đất số 90, tờ bản đồ số 05, diện tích 1.104m2 tại khối P, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam theo đúng quy định của pháp luật. Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền, đúng đối tượng và trong thời hiệu khởi kiện quy định tại Điều 30; Điều 32; Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

[3] Xét kháng cáo của bà Dương Thị D, bà Dương Thị T, ông Dương S, ông Dương S, bà Dương Thị T1:

[3.1] Về nguồn gốc, quá trình sử dụng thửa đất bà Nguyễn Thị G đang khiếu kiện:

Năm 1976, cụ Nguyễn Thị G nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Đ1 thửa đất số ĐM.90, tờ bản đồ số 05, diện tích 01 sào, sử dụng vào việc trồng hoa màu. Theo hồ sơ 299/TTg được kê khai thuộc thửa đất số ĐM.90, tờ bản đồ số 05, diện tích 1.104m2, loại đất ĐM (màu) do hộ ông Nguyễn Đ1 (cha ông Nguyễn T2) và ông Lê Đ2 kê khai, đăng ký. Theo hồ sơ Nghị định 64/CP thuộc thửa đất số LNK.129, tờ bản đồ số 10, diện tích 1.332m2, loại đất LNK (đất trồng cây lâu năm khác), do UBND xã C kê khai đăng ký quản lý do 03 hộ sử dụng: hộ bà Nguyễn Thị G, hộ ông Lê Văn T3 (cháu của ông Lê Đ2) và hộ bà Trần Thị C. Theo hồ sơ đo mới VN.2000 (năm 2005) thuộc thửa đất số 18, tờ bản đồ số 12, diện tích 5.422,9m², loại đất bằng chưa sử dụng (BCS) do UBND phường C quản lý.

Theo Biên bản thống kê đền bù, giải tỏa khu Trài dân thôn P ngày 21/4/2003 do UBND xã C lập đối với bà Nguyễn Thị G cho thấy: diện tích đất của hộ bà G được kiểm kê là 436m2 (Biên bản được bà G thống nhất xác nhận bằng hình thức lăn vân tay) được bà Dương Thị T (con bà G) xác nhận dấu vân tay tại Biên bản thống kê đền bù, giải tỏa Khu Trài dân thôn P ngày 21/4/2003 là do bà G tự lăn vân tay vào năm 2003.

Như vậy, theo hồ sơ giải tỏa đền bù cho thấy diện tích đất thực tế của hộ bà G bị ảnh hưởng bởi dự án Khu T dân là 436m2, phù hợp với xác nhận của ông Nguyễn T2 tại Giấy xác nhận bán đất ngày 25/10/2010, gia đình ông T2 bán đất cho bà G với diện tích 01 sào (tương đương 500m2) "Năm 1976, ông già tôi có chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị G một thửa đất là một sào và giấy tờ ông già tôi đưa cho bà Nguyễn Thị G trọn quyền sử dụng…" (BL 258).

[3.2] Năm 2009, diện tích đất này được UBND tỉnh Q thu hồi và giao cho Công ty Cổ phần Đ3 thực hiện Dự án Khu đô thị P theo Quyết định số 1950/QĐ-UBND ngày 15/6/2009 của UBND tỉnh Q. Qua đối chiếu danh sách các hộ gia đình, cá nhân và tổ chức bị thu hồi đất để thực hiện Dự án Khu đô thị P (giai đoạn 2) thì thửa đất số 18, tờ bản đồ số 12, diện tích 5.422,9m², loại đất BCS

do UBND phường C quản lý bị thu hồi 2.515m², loại đất thu hồi là đất bằng chưa sử dụng.

[3.3] Về việc kiểm kê tài sản, đất đai và phương án bồi thường:

Theo Dự án Khu Trài dân thôn P, xã C, căn cứ Thông báo số 261/TB-UB ngày 16/7/2002 của UBND tỉnh Q về việc chọn địa điểm lập quy hoạch chi tiết Khu D, xã C. Ngày 09/4/2003, UBND xã C đã ban hành Quyết định số 27/QĐ-UB về việc thành lập Ban giải tỏa, đền bù Khu Trài dân thôn P. Ngày 21/4/2003, UBND xã C lập "Biên bản thống kê đền bù, giải tỏa Khu Trài dân thôn P" đối với hộ bà Nguyễn Thị G, thể hiện tổng số tiền hộ bà Nguyễn Thị G nhận đền bù là 3.083.000 đồng (gồm tiền cây cối: 1.993.000 đồng và tiền đất: 1.090.000 đồng) (BL 294). Số tiền trên bà G đã ký nhận thể hiện người ký nhận bà "Nguyễn Thị D1" (tại Bản phô tô Giấy nhận tiền ngày 27/5/2001) (BL 297).

Quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện cho rằng Giấy nhận tiền đền bù không phải do bà G ký tên, vì bản thân bà G không biết chữ, hơn nữa Giấy nhận tiền đều ghi năm 2001 là không đúng. Nội dung này UBND phường C cho rằng: mẫu Giấy nhận tiền này do UBND xã C ban hành năm 2001, đến năm 2003 khi thực hiện chi trả tiền đền bù, cán bộ chi tiền đã tận dụng lại mẫu Giấy nhận tiền đã ban hành vào năm 2001 để các hộ dân nhận tiền và ghi ngày tháng năm nhưng không sửa lại phần năm 2001 thành 2003. UBND thành phố H đã tiến hành xác minh, làm việc với Ban giải tỏa đền bù và các hộ dân nhận tiền. Tại Biên bản làm việc ngày 09/12/2015 và Biên bản làm việc ngày 02/12/2015, thể hiện:

- Bà Phan Thị Thái H, nguyên thủ quỹ xã C trình bày: "Tôi đã chi tiền bồi thường cho bà G nhưng chữ viết là do ông T6 viết hộ, chữ ký thì tôi không nhớ" (BL265).
- Ông Huỳnh T6, nguyên Phó thôn P trình bày: "Tại thời điểm đó tôi là thôn phó, tôi là người viết giúp cho các hộ nhận tiền, chữ viết trong chứng từ nhận tiền là của tôi nhưng chữ ký là của con bà G, bà G đã nhận tiền vào hôm đó" (BL 266).
- Ông Trần T4, nguyên Trưởng thôn P, Phó Ban đền bù, người có sử dụng đất liền kề với bà G trình bày: "Tất cả các hộ dân bị thu hồi đất đã nhận tiền bồi thường. Bà G cũng đã nhận tiền, lúc đó bà G đi cùng với con bà G, con bà G ký vào giấy nhận tiền..." (BL 266).
- Ông Lê Văn T3, nguyên Chủ tịch HĐND xã, Ủy viên ban đền bù, là hộ sử dụng đất liền kề với hộ bà G trình bày: "Khi đến nhà ông T4 nhận tiền thì có gặp bà G. Việc bà G nhận tiền là nhiều người biết. Lúc đó tôi có đi nhận tiền thay cho mẹ tôi (mẹ tôi nhận tiền bồi thường cùng 01 thửa đất với bà G -

218m2). Bà G đã chặt cây cối và bàn giao đất. Thời điểm đó bà G rất minh mẫn" (BL 266).

Ngoài ra, tại Biên bản về việc xác minh quá trình thu hồi đất và áp giá đền bù chi tiền đền bù giải tỏa mặt bằng Khu Trài dân thôn P ngày 18/9/2015 đối với trường hợp của bà Nguyễn Thị G và Biên bản làm việc ngày 05/11/2021 của UBND phường C có ghi nhận ý kiến của người tham gia nhận tiền đền bù gồm: ông Lê Văn T3, Huỳnh T6, T, Trần Văn T7, Huỳnh Văn C1, Trần Ngọc T8 đều khẳng định bà Nguyễn Thị G tại thời điểm đó đã nhận tiền đền bù rồi và không còn hộ nào có ý kiến gì trong việc giải tỏa đền bù (BL 269-272). Đồng thời, tại Đơn kiến nghị về việc giải quyết đơn của công dân của bà Nguyễn Thị G ghi ngày 29/8/2012 (BL 252) thể hiện, Hội đồng bồi thường chỉ bồi thường tiền cây cối trên đất cho gia đình bà.

[3.4] Như vậy, có căn cứ và cơ sở để khẳng định bà Nguyễn Thị G đã nhận tiền đền bù từ dự án Khu Trài dân thôn P, có ký xác nhận của bà G. Việc người ký tên nhận tiền "Nguyễn Thị D1" trong Giấy nhận tiền là có sự nhầm lẫn về chính tả, do lỗi phát âm giống nhau của âm "d" và "gi",. Việc nhận tiền trên của bà G cũng có sự xác nhận của những người trong Ban giải tỏa, những hộ dân liền kề cùng nhận tiền tại thời điểm đó. Cán bộ lập Giấy nhận tiền ghi năm 2001 nhưng không sửa lại thành 2003 do tận dụng lại các mẫu Giấy nhận tiền theo có sẵn là có cơ sở, bởi tất cả các Giấy nhận tiền của các hộ dân khác tại thời điểm nhận tiền đều ghi là năm 2001, sau đó được sửa lại số "1" thành số "3" chứ không phải chỉ có riêng G1 nhận tiền của bà G mới ghi là năm 2001 (BL304-344).

[4] Căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự và với những nội dung được phân tích tại các mục [1], [2] và [3] nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng kháng cáo của bà Dương Thị D, bà Dương Thị T, ông Dương S, ông Dương S, bà Dương Thị T1 là không có căn cứ chấp nhận, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[5] Án phí hành chính phúc thẩm: bà Dương Thị D, bà Dương Thị T, bà Dương Thị T1, ông Dương S không phải chịu.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính. Bác kháng cáo của bà Dương Thị D, bà Dương Thị T, ông Dương S, ông Dương S, bà Dương Thị T1, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

2. Căn cứ Điều 30; Điều 32; Điều 116; khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 348 Luật Tố tụng hành chính năm 2015. Luật Đất đai năm 1993.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện gồm các ông, bà: Dương Thị D, Dương Thị T, Dương S (sinh năm 1966), Dương S (sinh năm 1967), Dương Thị T1 về yêu cầu:

- Hủy Quyết định số 1313/QĐ-UBND ngày 16/9/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố H về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị G (lần đầu).
- Hủy Quyết định số 1502/QĐ-UBND ngày 18/7/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Q về việc giải quyết khiếu nại của ông Lê M (đại diện theo ủy quyền của những người thừa kế, thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Nguyễn Thị G) trú tại: tổ A, khối P, phường C, thành phố H (lần hai).
- Buộc Ủy ban nhân dân thành phố H ban hành Quyết định thu hồi đất và bồi thường về đất cho gia đình bà Nguyễn Thị G đối với thửa đất số 90, tờ bản đồ số 05, diện tích 1.104m2 tại khối P, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam theo đúng quy định của pháp luật.

3. Án phí hành chính phúc thẩm: bà Dương Thị D, bà Dương Thị T, ông Dương S, ông Dương S, bà Dương Thị T1 không phải chịu.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Thành viên Hội đồng xét xử **Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa**

Đinh Phước Hoà **Phan Thị Vân Hương** **Trần Quốc Cường**